

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Số: 638/CNHP-TCKT

V/v BCTC hợp nhất Quý 3/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 8 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (Công ty) đã thực hiện công bố báo cáo tài chính quý III/2022 theo quy định.

Công ty xin được báo cáo giải trình chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động tài chính” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2022 là: 3.246.494.039 đ (tăng 31% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm 32% so với quý II năm 2022) dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh” là: 46.841.706.062 đ, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” là: 46.861.219.189 đ và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” là: 37.488.975.351 đ.

Công ty xin được báo cáo, công bố thông tin và gửi lại Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2022.

(Đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2022 đính chính)

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐÃ CÔNG BỐ)
Quý III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	288.325.074.910	274.667.115.841	798.848.633.899	767.885.438.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.325.074.910	274.667.115.841	798.848.633.899	767.885.438.756
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	155.540.126.122	175.762.055.997	465.177.283.676	490.324.574.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.784.948.788	98.905.059.844	333.671.350.223	277.560.864.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	(6.351.379.961)	2.480.670.521	9.092.160.201	8.636.040.103
22	7. Chi phí tài chính	18	29.558.288.246	6.660.439.292	62.305.385.351	20.416.572.876
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.884.782.942	6.660.439.292	21.919.651.893	20.127.832.302
25	9. Chi phí bán hàng	19	38.137.072.792	35.870.811.096	114.557.440.343	112.018.321.979
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	21.494.375.727	12.432.849.289	76.706.206.354	65.658.016.258
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.243.832.062	46.421.630.688	89.194.478.376	88.103.993.520
31	12. Thu nhập khác	21	3.035.379.055	3.104.257.230	10.301.185.462	8.576.606.988
32	13. Chi phí khác	22	3.015.865.928	2.851.845.495	9.405.278.024	8.026.267.952
40	14. Lợi nhuận khác		19.513.127	252.411.735	895.907.438	550.339.036
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.263.345.189	46.674.042.423	90.090.385.814	88.654.332.556
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.372.243.838	9.334.808.484	18.018.077.163	17.730.866.510
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.891.101.351	37.339.233.939	72.072.308.651	70.923.466.046
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				66.118.412.335	65.356.735.298
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				5.953.896.316	5.566.730.748
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			891	881

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐÍNH CHÍNH)
Quý III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	288.325.074.910	274.667.115.841	798.848.633.899	767.885.438.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.325.074.910	274.667.115.841	798.848.633.899	767.885.438.756
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	155.540.126.122	175.762.055.997	465.177.283.676	490.324.574.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.784.948.788	98.905.059.844	333.671.350.223	277.560.864.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	3.246.494.039	2.480.670.521	9.092.160.201	8.636.040.103
22	7. Chi phí tài chính	18	29.558.288.246	6.660.439.292	62.305.385.351	20.416.572.876
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.884.782.942	6.660.439.292	21.919.651.893	20.127.832.302
25	9. Chi phí bán hàng	19	38.137.072.792	35.870.811.096	114.557.440.343	112.018.321.979
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	21.494.375.727	12.432.849.289	76.706.206.354	65.658.016.258
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.841.706.062	46.421.630.688	89.194.478.376	88.103.993.520
31	12. Thu nhập khác	21	3.035.379.055	3.104.257.230	10.301.185.462	8.576.606.988
32	13. Chi phí khác	22	3.015.865.928	2.851.845.495	9.405.278.024	8.026.267.952
40	14. Lợi nhuận khác		19.513.127	252.411.735	895.907.438	550.339.036
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.861.219.189	46.674.042.423	90.090.385.814	88.654.332.556
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.372.243.838	9.334.808.484	18.018.077.163	17.730.866.510
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.488.975.351	37.339.233.939	72.072.308.651	70.923.466.046
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				66.118.412.335	65.356.735.298
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				5.953.896.316	5.566.730.748
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			891	881

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		509.662.068.333	470.974.384.247
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	136.697.262.427	244.838.868.127
111	1. Tiền		13.197.262.427	14.838.868.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		123.500.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		229.500.000.000	68.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		229.500.000.000	68.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.393.192.189	50.401.353.888
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.519.902.525	19.280.378.845
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.917.360.100	3.451.184.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		24.114.179.100	28.888.867.906
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.158.249.536)	(1.219.077.239)
140	IV. Hàng tồn kho		53.317.467.325	49.397.649.834
141	1. Hàng tồn kho	5	53.317.467.325	49.397.649.834
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.754.146.392	57.836.512.398
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		149.165.107	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.633.942.548	57.591.986.518
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		971.038.737	184.068.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.756.907.112.839	1.886.906.004.110
220	I. Tài sản cố định		1.738.979.288.886	1.831.597.162.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.738.479.562.998	1.830.354.948.767
222	- Nguyên giá		3.616.986.919.365	3.521.462.681.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.878.507.356.367)	(1.691.107.732.805)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	499.725.888	1.242.213.654
228	- Nguyên giá		11.139.614.773	11.139.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.639.888.885)	(9.897.401.119)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		13.304.221.296	36.699.094.276
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	13.304.221.296	36.699.094.276
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.923.602.657	17.909.747.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.923.602.657	17.909.747.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.266.569.181.172	2.357.880.388.357



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.232.790.548.410	1.305.633.201.661
310	I. Nợ ngắn hạn		265.312.820.722	253.969.399.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	42.090.190.845	47.208.053.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.007.143.545	1.544.897.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	12.165.352.401	7.254.306.056
314	4. Phải trả người lao động		52.743.971.740	41.034.947.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.571.646.423	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	29.733.244.499	28.560.687.245
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	76.697.716.282	96.781.776.118
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	13.530.715.343	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.772.839.644	30.498.870.943
330	II. Nợ dài hạn		967.477.727.688	1.051.663.802.073
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	967.477.727.688	1.051.663.802.073
400	B. NGUỒN VỐN		1.033.778.632.762	1.052.247.186.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.033.778.632.762	1.052.247.186.696
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		145.789.544.217	146.492.148.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.716.286.335	100.100.348.089
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.597.874.000	10.806.961.712
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		66.118.412.335	89.293.386.377
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.394.201.960	36.974.496.477
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.266.569.181.172	2.357.880.388.357



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

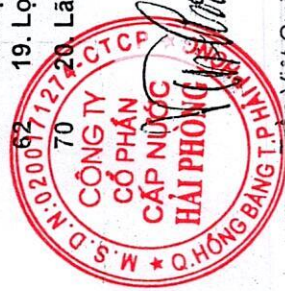
Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	288.325.074.910	274.667.115.841	798.848.633.899	767.885.438.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.325.074.910	274.667.115.841	798.848.633.899	767.885.438.756
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	155.540.126.122	175.762.055.997	465.177.283.676	490.324.574.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.784.948.788	98.905.059.844	333.671.350.223	277.560.864.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	3.246.494.039	2.480.670.521	9.092.160.201	8.636.040.103
22	7. Chi phí tài chính	18	29.558.288.246	6.660.439.292	62.305.385.351	20.416.572.876
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.884.782.942	6.660.439.292	21.919.651.893	20.127.832.302
25	9. Chi phí bán hàng	19	38.137.072.792	35.870.811.096	114.557.440.343	112.018.321.979
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	21.494.375.727	12.432.849.289	76.706.206.354	65.658.016.258
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.841.706.062	46.421.630.688	89.194.478.376	88.103.993.520
31	12. Thu nhập khác	21	3.035.379.055	3.104.257.230	10.301.185.462	8.576.606.988
32	13. Chi phí khác	22	3.015.865.928	2.851.845.495	9.405.278.024	8.026.267.952
40	14. Lợi nhuận khác		19.513.127	252.411.735	895.907.438	550.339.036
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.861.219.189	46.674.042.423	90.090.385.814	88.654.332.556
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.372.243.838	9.334.808.484	18.018.077.163	17.730.866.510
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.488.975.351	37.339.233.939	72.072.308.651	70.923.466.046
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				66.118.412.335	65.356.735.298
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			5.953.896.316	5.566.730.748



(Handwritten signature)

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.090.385.814	88.654.332.556
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		188.142.111.328	185.831.766.104
03	Các khoản dự phòng		13.469.887.640	59.212.513.944
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.385.733.458	(2.980.080.064)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(9.058.773.120)	(5.764.584.205)
06	Chi phí lãi vay		21.919.651.893	20.127.832.302
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.173.491.080)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		344.948.997.013	343.908.289.557
09	Giảm các khoản phải thu		23.756.888.406	24.680.224.665
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.919.817.491)	(9.511.443.090)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.952.628.605	27.172.895.546
12	Giảm chi phí trả trước		12.988.125.364	3.682.040.485
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.486.866.061)	(16.270.483.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.838.743.421)	(10.928.684.224)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.088.868.884)	(7.015.581.382)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		348.312.343.531	355.717.257.746
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(90.771.105.243)	(329.268.163.249)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	138.848.182
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của		(161.000.000.000)	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		8.151.048.691	6.797.990.818
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(243.620.056.552)	(322.331.324.249)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	74.799.341.758
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.655.873.165)	(54.864.960.648)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(68.178.025.000)	(64.467.678.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(212.833.898.165)	(44.533.296.890)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(108.141.611.186)	(11.147.363.393)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		244.838.868.127	355.068.567.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		5.486	(133.408.931)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	136.697.262.427	343.787.795.007



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2020 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư hành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ dùng không còn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- » Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- » Chi phí đi vay vốn;
- » Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- » Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- » Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- » Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	24.528.473	21.959.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.172.733.954	13.353.095.291
Tiền đang chuyển	-	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền	123.500.000.000	230.000.000.000
	<u>136.697.262.427</u>	<u>244.838.868.127</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	15.995.903.842	13.572.989.964
Phải thu lắp đặt máy nước, hệ thống cấp nước	4.802.161.431	4.830.066.181
Phải thu tiền nước tinh khiết	156.294.120	-
Phải thu khác	565.543.132	877.322.700
	<u>21.519.902.525</u>	<u>19.280.378.845</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	51.315.719.058	47.606.092.274
Công cụ, dụng cụ	912.944.982	790.884.436
Chi phí SXKD dở dang	1.032.607.897	924.429.884
Thành phẩm	56.195.388	76.243.240
	<u>53.317.467.325</u>	<u>49.397.649.834</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	1.168.173.389.941	286.678.495.439	2.042.353.163.614	11.459.671.113	12.797.961.465	3.521.462.681.572
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	147.500.000	768.584.100	341.759.260	-	-	1.257.843.360
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.717.236.113	12.513.304.875	77.116.139.323	-	-	92.346.680.311
- Tặng khác	-	1.919.714.122	-	-	-	1.919.714.122
Số giảm trong kỳ						
Tại ngày 30/09/2022	1.171.038.126.054	301.880.098.536	2.119.811.062.197	11.459.671.113	12.797.961.465	3.616.986.919.365
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	429.086.109.384	158.208.339.785	1.082.063.188.418	9.750.274.094	11.999.821.124	1.691.107.732.805
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	63.985.241.748	19.513.795.081	102.892.896.436	518.229.064	489.461.233	187.399.623.562
Số giảm trong năm						
Tại ngày 30/09/2022	493.071.351.132	177.722.134.866	1.184.956.084.854	10.268.503.158	12.489.282.357	1.878.507.356.367
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	739.087.280.557	128.470.155.654	960.289.975.196	1.709.397.019	798.140.341	1.830.354.948.767
Tại ngày 30/09/2022	677.966.774.922	124.157.963.670	934.854.977.343	1.191.167.955	308.679.108	1.738.479.562.998

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2022 là 11.139.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 742.487.766 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2022 là 10.639.888.885 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	451.511.730	34.201.790.147
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	12.852.709.566	2.497.304.129
	13.304.221.296	36.699.094.276

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.427.103.713	4.247.769.971
Thuế thu nhập cá nhân	76.793.981	335.750.554
Thuế tài nguyên	10.190.000	193.993.300
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	3.651.264.707	2.476.792.231
	12.165.352.401	7.254.306.056

10. Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	9.625.459.324	17.303.120.804
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	880.358.631	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	14.107.166.558	2.603.933.177
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	2.837.850.000	2.417.150.000
Đối tượng khác	2.282.409.986	1.283.036.678
	29.733.244.499	28.560.687.245

11. Vay

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	59.184.059.231	58.515.033.487
Các Ngân hàng thương mại	4.719.980.154	25.473.065.734
	76.697.716.282	96.781.776.118
Vay dài hạn		
Dự án 2A	31.248.451.551	37.498.141.860
Dự án Minh Đức	735.740.694	882.888.832
Dự án ADB	893.937.842.233	883.653.125.282
Các Ngân hàng thương mại	41.555.693.210	129.629.646.099
	967.477.727.688	1.051.663.802.073

12. Dự phòng phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Sửa chữa theo kế hoạch	10.278.871.024	-
Bảo dưỡng, Lắp đặt máy nước NĐ117 theo kế hoạch	3.251.844.319	-
	13.530.715.343	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Phải trả người bán liên quan hoạt động XD/CB		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Viwaseen	3.979.432.999	3.979.432.999
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	1.715.320.241	-
Cty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.282
Công ty CP bơm Châu Âu	2.527.907.792	-
Khác	8.061.161.947	20.009.974.210
Phải trả người bán liên quan hoạt động SX/KD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	1.140.775.776	1.212.181.750
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	2.596.636.800	-
Công ty CP Thương Mại đầu tư Vân Long CDC	-	6.000.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	272.867.760	-
Khác	3.366.775.489	3.571.152.911
	42.090.190.845	47.208.053.912

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		Tổng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	98.995.076.664	35.832.178.056	1.043.706.380.325		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	65.356.735.298	5.566.730.748	70.923.466.046		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.293.216.525	(88.354.399.283)	(6.403.687.499)	(88.464.870.257)		
Tại ngày 30/09/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	75.997.412.679	34.995.221.305	1.026.164.976.114		
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	100.100.348.088	36.974.496.478	1.052.247.186.596		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	66.118.412.335	5.953.896.316	72.072.308.651		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.495.802.337	(90.502.474.088)	(6.534.190.834)	(90.540.862.585)		
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quý	-	-	7.198.406.250	(7.198.406.250)	-	-	-		
Tại ngày 30/09/2022	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	75.716.286.335	36.394.201.960	1.033.778.632.762		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	783.253.634.045	750.996.265.254
Lắp đặt máy nước	4.423.375.601	4.776.527.257
Nước tinh khiết	7.563.698.010	7.820.304.180
Nước máy nhanh	3.607.926.243	4.292.342.065
	798.848.633.899	767.885.438.756

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	450.960.729.528	474.974.450.477
Lắp đặt máy nước	4.179.572.898	4.506.912.438
Nước tinh khiết	6.550.579.898	6.676.907.188
Nước máy nhanh	3.486.401.352	4.166.304.123
	465.177.283.676	490.324.574.226

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.058.773.120	5.625.736.023
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.387.081	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	2.980.080.064
	9.092.160.201	8.636.040.103

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.919.651.893	20.127.832.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	288.740.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	40.385.733.458	-
	62.305.385.351	20.416.572.876

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	75.158.621.628	75.292.642.061
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	820.833.090	898.186.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.371.551.240	28.374.482.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.223.994.277	6.293.063.420
Chi phí bằng tiền khác	1.982.440.108	1.159.948.211
	114.557.440.343	112.018.321.979

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	40.682.555.930	40.193.873.159
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	3.445.376.341	2.549.320.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.677.188.778	4.214.775.123
Chi phí dự phòng	-	106.349.042
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	17.957.864.297	10.235.170.699
Chi phí bằng tiền khác	10.943.221.008	8.358.527.517
	76.706.206.354	65.658.016.258

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	627.510.000	685.570.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	1.738.390.909	-
Thanh lý tài sản	-	156.363.636
Dịch vụ thoát nước thu nộp	7.811.783.587	7.604.223.994
Khác	123.500.966	130.449.358
	10.301.185.462	8.576.606.988

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	531.983.400	301.536.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	1.038.402.391	17.515.454
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	7.752.112.201	7.567.617.229
Chi phí khác	82.780.032	139.599.269
	9.405.278.024	8.026.267.952

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	13.729.556.407	13.721.216.512
Thuế TNDN tại Công ty con	4.288.520.756	4.009.649.998
Chi phí thuế TNDN phải nộp	18.018.077.163	17.730.866.510

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	66.118.412.335	65.356.735.298
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.118.412.335	65.356.735.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	891	881

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

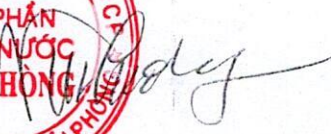
26. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

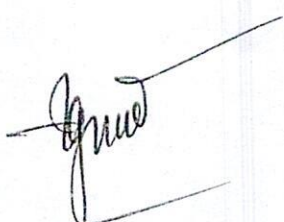
27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2022.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022